

Số: **669** /CNBT-KTTC
Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC năm 2022
đã soát xét và giải trình liên quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; thực hiện hướng dẫn công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã soát xét như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022 đã soát xét:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: không

- Nội dung giao dịch: **không**

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): **không**

- Ngày hoàn thành giao dịch: **không**

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước: **đính kèm**

5. Báo cáo về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2022: **đính kèm**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, KTTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Xã

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch
10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính năm 2022 biến động tăng hơn 10% so với năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 là: 30.480.046.091 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là: 40.881.859.642 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	468.747.514.020	389.679.505.086	79.068.008.934
2	Giá vốn hàng bán	304.430.065.852	261.748.271.490	42.681.794.362
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.317.448.168	127.931.233.596	36.386.214.572
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.953.197.655	1.132.040.771	821.156.884
5	Chi phí tài chính	1.461.486.514	1.654.233.130	(192.746.616)
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>1.461.486.514</i>	<i>1.654.233.130</i>	<i>(192.746.616)</i>
6	Chi phí bán hàng	63.171.915.563	55.955.115.363	7.216.800.200
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.578.168.200	41.047.788.613	9.530.379.587
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	51.059.075.546	30.406.137.261	20.652.938.285
9	Thu nhập khác	854.880.086	7.877.769.708	(7.022.889.622)
10	Chi phí khác	641.800.594	708.995.660	(67.195.066)
11	Lợi nhuận khác	213.079.492	7.168.774.048	(6.955.694.556)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.272.155.038	37.574.911.309	13.697.243.729
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.390.295.396	7.094.865.218	3.295.430.178
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.881.859.642	30.480.046.091	10.401.813.551

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 10.401.813.551 đồng so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Các cơ sở kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn tại địa bàn Công ty quản lý hoạt động trở lại nên sản lượng tiêu thụ năm 2022 tăng 2.281.135 m ³ so với sản lượng tiêu thụ năm 2021. Đồng thời, giá bán bình quân tăng 1.511,06 đồng/m ³ dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 79.068.008.934 đồng.
(2)	Sản lượng và đơn giá mua si tăng, chi phí thay đồng hồ nước định kỳ tăng dẫn đến giá vốn hàng bán năm 2022 tăng 42.681.794.362 đồng so với năm 2021.
(3)	Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 36.386.214.572 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính năm 2022 tăng 821.156.884 đồng do phát sinh thêm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
(5)	Chi phí hoạt động tài chính giảm 192.746.616 đồng do số dư nợ vay giảm.
(6)	Chi phí bán hàng năm 2022 tăng 7.216.800.200 đồng so với năm 2021 do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa ống mục,...
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 9.530.379.587 đồng do tăng chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa toà nhà,...
(8)	Từ các nguyên nhân trên, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2022 tăng 20.652.938.285 đồng so với năm 2021.
(9)	Năm 2021 tăng thu nhập khác do điều chỉnh hồi tố lại giá vốn tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước theo Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán nhà nước, dẫn đến lợi nhuận khác năm 2022 giảm 6.955.694.556 đồng.
(10)	
(11)	
(12)	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 20.652.938.285 đồng,
(13)	lợi nhuận khác giảm 6.955.694.556 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 tăng 13.697.243.729 đồng so với năm 2021. Dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2022 tăng 3.295.430.178 đồng.
(14)	

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTC, VT



Nguyễn Doãn Hà

V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2022

Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Ngày 18/01/2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã có công văn số 112/CNBT-TCHC thực hiện công bố thông tin kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Số liệu sau khi Kiểm toán nhà nước kết luận có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2021 đã phát hành và công bố thông tin; do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2022 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước; cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trên BCTC năm trước			Ghi chú
		Điều chỉnh lại VND	năm trước VND	Chênh lệch VND	
Bảng Cân đối kế toán					
141	Hàng tồn kho	16.697.326.829	10.036.475.571	6.660.851.258	(i)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.117.827.480	1.938.200.000	179.627.480	(ii)
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.072.298.032	1.123.510.992	(51.212.960)	(i,ii,iii)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.087.965.839	2.945.609.716	2.142.356.123	(i,ii,iii)
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.430.360.876	1.707.850.433	(277.489.557)	(iii)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.257.374.150	45.332.974.938	4.924.399.212	(i,ii,iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	261.748.271.490	260.970.871.362	777.400.128	(i,iii)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.047.788.613	40.698.601.361	349.187.252	(ii)
31	Thu nhập khác	7.877.769.708	162.028.765	7.715.740.943	(i)
32	Chi phí khác	708.995.660	172.158.805	536.836.855	(ii)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.094.865.218	5.966.947.722	1.127.917.496	(i,ii,iii)

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trên BCTC năm trước			Ghi chú
		Điều chỉnh lại VND	VND	Chênh lệch VND	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
01	Lợi nhuận trước thuế	37.574.911.309	31.522.594.601	6.052.316.708	(i,ii,iii)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(5.547.062.433)	(5.598.275.393)	51.212.960	(i,ii,iii)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(7.701.176.047)	(1.040.324.789)	(6.660.851.258)	(i)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	9.804.064.186	9.067.115.116	736.949.070	(i,ii,iii)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(854.837.880)	(675.210.400)	(179.627.480)	(ii)

Nguyên nhân chênh lệch:

(i) Phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận theo ngày phát hành hóa đơn lũy kế đến 20/12/2022, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch lũy kế qua các năm là 6.660.851.258 VND (trong đó, điều chỉnh giá vốn tăng năm 2021 là 1.054.889.685 VND, điều chỉnh giá vốn lũy kế những năm trước là 7.715.740.943 VND trình bày ở Thuyết minh 25, đồng thời tăng giá vốn nước sạch chờ phân bổ tương ứng trình bày ở Thuyết minh 8);

(ii) Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác tăng do tăng thuế đất phải nộp số tiền: 1.065.651.587 VND; đồng thời giảm do phân bổ chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ không đúng quy định số tiền 179.627.480 VND;

(iii) Chi phí phải trả ngắn hạn giảm do chi phí trích trước không có đầy đủ chứng từ số tiền: 277.489.557 VND; đồng thời giảm giá vốn tương ứng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do thay đổi doanh thu, chi phí theo kết quả điều chỉnh doanh thu / chi phí đề cập ở trên.

Trên đây là giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2022 theo kết quả Kiểm toán nhà nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTT, VT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Hà

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29 tháng 12 năm 2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Xá	Thành viên	
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xá	Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2022
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Nguyễn Mười	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/01/2022
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Doãn Xá
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023



Số: 220323.008/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.051.734.084	126.360.238.975
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	105.331.732.580	61.717.637.816
111	1. Tiền		55.331.732.580	54.717.637.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	61.100.000.000	26.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.100.000.000	26.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.418.581.135	18.652.122.320
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.937.630.272	21.658.557.624
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.394.695.553	1.796.321.121
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.237.027.892	350.039.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.150.772.582)	(5.152.795.815)
140	IV. Hàng tồn kho		14.506.263.910	16.697.326.829
141	1. Hàng tồn kho	8	14.867.352.131	16.697.326.829
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(361.088.221)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.695.156.459	3.193.152.010
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.163.400.000	2.117.827.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		430.337.132	3.026.498
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	101.419.327	1.072.298.032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.838.710.556	176.894.173.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.696.346	186.696.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.344.665.431	1.344.665.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	12	180.773.129.754	164.052.064.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình		180.080.902.615	163.659.817.066
222	- Nguyên giá		411.975.262.578	363.652.766.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.894.359.963)	(199.992.949.844)
227	2. Tài sản cố định vô hình		692.227.139	392.247.563
228	- Nguyên giá		4.491.451.520	3.885.423.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.799.224.381)	(3.493.175.957)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.629.929.451	9.061.785.674
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.629.929.451	9.061.785.674
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.248.955.005	3.593.626.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	-	899.510.400
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	3.248.955.005	2.694.116.032
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.890.444.640	303.254.412.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		136.692.593.672	80.049.467.915
310	I. Nợ ngắn hạn		122.784.832.015	62.110.262.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	47.905.200.257	31.160.593.146
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.819.536.982	3.258.468.377
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	51.017.191.137	5.087.965.839
314	4. Phải trả người lao động		10.287.252.518	10.831.108.884
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	556.049.466	1.430.360.876
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	886.681.376	994.850.801
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.031.843.468	4.031.843.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.281.076.811	5.315.071.399
330	II. Nợ dài hạn		13.907.761.657	17.939.205.125
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	13.907.761.657	17.939.205.125
400	D. NGUỒN VỐN		246.197.850.968	223.204.944.141
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	246.197.850.968	223.204.944.141
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		87.014.264.055	79.347.569.991
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.583.586.913	50.257.374.150
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.701.727.271	19.777.328.059
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		40.881.859.642	30.480.046.091
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.890.444.640	303.254.412.056



Nguyễn Đoàn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)	
			Năm 2022 VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	468.755.201.520	390.345.691.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	7.687.500	666.186.120
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	468.747.514.020	389.679.505.086
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	304.430.065.852	261.748.271.490
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.317.448.168	127.931.233.596
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.953.197.655	1.132.040.771
22	7. Chi phí tài chính		1.461.486.514	1.654.233.130
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.461.486.514	1.654.233.130
25	8. Chi phí bán hàng	24	63.171.915.563	55.955.115.363
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	50.578.168.200	41.047.788.613
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.059.075.546	30.406.137.261
31	11. Thu nhập khác	26	854.880.086	7.877.769.708
32	12. Chi phí khác	27	641.800.594	708.995.660
40	13. Lợi nhuận khác		213.079.492	7.168.774.048
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.272.155.038	37.574.911.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	10.390.295.396	7.094.865.218
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>40.881.859.642</u>	<u>30.480.046.091</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.368	3.256



Nguyễn Đoàn Xá
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.272.155.038	37.574.911.309
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		32.986.494.446	29.058.536.812
03	Các khoản dự phòng		(1.640.935.012)	1.557.564.780
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.282.288.564)	(1.132.040.771)
06	Chi phí lãi vay		1.461.486.514	1.654.233.130
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.796.912.422	68.713.205.260
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		13.389.080.160	(5.547.062.433)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.275.135.725	(7.701.176.047)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		57.445.636.862	9.804.064.186
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		853.937.880	(854.837.880)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.455.418.444)	(1.671.723.419)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.068.604.915)	(8.441.838.868)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		58.120.000	226.941.145
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.749.067.403)	(4.819.164.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139.545.732.287	49.708.407.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.275.703.348)	(22.437.472.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		329.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(26.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	11.100.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.343.249.984	990.382.141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(80.603.362.455)	(36.447.090.243)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.296.831.600)	(12.073.770.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.328.275.068)	(16.105.214.368)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		43.614.094.764	(2.843.897.611)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.717.637.816	64.561.535.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		105.331.732.580	61.717.637.816



Nguyễn Đoàn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29/12/2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 232 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 234 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình.
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tiền nước sạch đã cung cấp cho khách hàng nhưng doanh thu tương ứng chưa được ghi nhận.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các loại thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường nhưng không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
• Thiết bị quản lý	05 năm
• Phần mềm máy tính	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước của công ty gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm;
- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm;
- Bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 18 tháng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công, sửa chữa, lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế với mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết,

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	739.527.361	185.547.625
Tiền gửi ngân hàng	54.592.205.219	54.532.090.191
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	7.000.000.000
	105.331.732.580	61.717.637.816

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền với giá trị 50.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại thời điểm 31/12/2022, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2 – 8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	210.680.993	-	210.680.993	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Bên khác	8.726.949.279	(3.150.772.582)	21.447.876.631	(5.152.795.815)
Khách hàng sử dụng nước	8.341.287.203	(3.150.772.582)	21.125.954.485	(5.152.795.815)
Các đối tượng khác	385.662.076	-	321.922.146	-
	8.937.630.272	(3.150.772.582)	21.658.557.624	(5.152.795.815)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	-	66.334.001
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chính	-	66.334.001
Bên khác	1.394.695.553	1.729.987.120
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	104.677.430	232.337.084
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	350.000.000	871.881.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	319.435.846	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nước&Môi trường Đại Việt	325.263.752	297.998.352
Khác	295.318.525	327.770.684
	1.394.695.553	1.796.321.121

7. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	894.996.164	-	285.048.493	-
Thuế GTGT chưa kê khai	342.031.728	-	64.990.897	-
	1.237.027.892	-	350.039.390	-
Dài hạn				
Kỳ cược, kỳ quỹ	186.696.346	-	186.696.346	-
Phải thu biến thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085
	1.344.665.431	1.157.969.085	1.344.665.431	1.157.969.085

(*) Khoản biến thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 và đã được Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra phán quyết về việc giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty theo bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT. Tuy nhiên do đánh giá không có khả năng thu hồi nên Công ty đã trích lập dự phòng 100%.

8. Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	14.867.352.131	(361.088.221)	16.697.326.829	-
Nguyên liệu vật liệu	5.607.640.742	(361.088.221)	9.878.041.934	-
Công cụ, dụng cụ	64.573.000	-	158.433.637	-
Giá vốn nước sạch chờ kết chuyển (Thuyết minh 34i)	9.195.138.389	-	6.660.851.258	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	3.248.955.005	-	2.694.116.032	-

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty là các loại đồng hồ nước, ống, van và các vật tư ngành nước khác dùng để dự trữ, thay thế, phục vụ hoạt động cấp nước an toàn.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí mua Bảo hiểm nhân thọ	2.163.400.000	1.938.200.000
Công cụ dụng cụ phân bổ	-	179.627.480
	2.163.400.000	2.117.827.480
Dài hạn		
Bản quyền phần mềm	-	899.510.400
	-	899.510.400

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	364.232.727
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	28.788.882
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	6.629.929.451	8.668.764.065
	6.629.929.451	9.061.785.674

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi được xác định như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011-2012	-	-	-	202.507.860	-	202.507.860
Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	-	-	-	855.514.440	-	855.514.440
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2016	-	-	-	293.816.490	-	293.816.490
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2017	1.999.585.500	-	1.999.585.500	2.218.966.860	-	2.218.966.860
Khách hàng chậm trả tiền nước	2.165.411.766	1.014.224.684	1.151.187.082	3.370.818.145	1.788.827.980	1.581.990.165
	4.164.997.266	1.014.224.684	3.150.772.582	6.941.623.795	1.788.827.980	5.152.795.815
Dài hạn - Phải thu dài hạn khác						
Phải thu biến thủ tiền nước	1.157.969.085	-	1.157.969.085	1.157.969.085	-	1.157.969.085
	1.157.969.085	-	1.157.969.085	1.157.969.085	-	1.157.969.085

12. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	3.842.656.054	9.785.140.689	338.793.675.993	11.231.294.174	363.652.766.910	3.885.423.520
Mua sắm	-	1.354.797.000	1.563.443.729	3.197.558.897	6.115.799.626	606.028.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	-	-	42.985.731.945	-	42.985.731.945	-
Thanh lý	-	-	(779.035.903)	-	(779.035.903)	-
Tại ngày 31/12/2022	3.842.656.054	11.139.937.689	382.563.815.764	14.428.853.071	411.975.262.578	4.491.451.520
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	3.595.686.797	8.944.074.443	178.599.444.348	8.853.744.256	199.992.949.844	3.493.175.957
Khấu hao	197.575.392	427.104.007	30.736.507.783	1.319.258.840	32.680.446.022	306.048.424
Thanh lý	-	-	(779.035.903)	-	(779.035.903)	-
Tại ngày 31/12/2022	3.793.262.189	9.371.178.450	208.556.916.228	10.173.003.096	231.894.359.963	3.799.224.381
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	246.969.257	841.066.246	160.194.231.645	2.377.549.918	163.659.817.066	392.247.563
Tại ngày 31/12/2022	49.393.865	1.768.759.239	174.006.899.536	4.255.849.975	180.080.902.615	692.227.139

(*) Tài sản tăng trong kỳ là cải tạo, nâng cấp hệ thống tuyến ống cấp nước của Công ty.

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.838.047.990 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.445.423.520 VND;
- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.354.119.143 VND;

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	34.147.552.079	34.147.552.079	23.825.831.306	23.825.831.306
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	33.784.310.010	33.784.310.010	23.721.991.306	23.721.991.306
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	-	-	35.200.000	35.200.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	363.242.069	363.242.069	-	-
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-	-	68.640.000	68.640.000
Bên khác	13.757.648.178	13.757.648.178	7.334.761.840	7.334.761.840
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	3.242.891.615	3.242.891.615	329.496.004	329.496.004
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	1.263.643.779	1.263.643.779	1.348.360.245	1.348.360.245
Khác	9.251.112.784	9.251.112.784	5.656.905.591	5.656.905.591
	47.905.200.257	47.905.200.257	31.160.593.146	31.160.593.146

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.076.704.536	10.390.295.396	7.068.604.915	-	4.398.395.017
Thuế thu nhập cá nhân	1.072.298.032	-	2.411.000.186	1.067.210.129	-	271.492.025
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	1.065.651.587	2.634.248.066	2.634.248.066	-	1.065.651.587
Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (**)	-	-	65.281.652.508	20.000.000.000	-	45.281.652.508
Phí bảo vệ môi trường	-	2.945.609.716	2.369.377.821	5.416.406.864	101.419.327	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.072.298.032	5.087.965.839	83.089.573.977	36.189.469.974	101.419.327	51.017.191.137

(*) Công ty thuộc diện được xem xét giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty đang chuẩn bị hồ sơ liên quan và số tiền được giảm (nếu có) được ghi nhận tại thời điểm nhận được quyết định chính thức.

(**) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, phí bảo vệ môi trường được thay bằng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng của các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các hộ thoát nước khác có liên quan; giá dịch vụ áp dụng cho năm 2022 là 15% trên đơn giá nước sạch tiêu thụ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí tài lập mặt đường, cát đá thi công	-	684.012.318
Lãi vay trích trước	48.117.461	42.049.391
Phí bảo vệ môi trường	340.849.907	138.277.430
Chi phí sửa chữa đường ống	97.082.196	551.021.835
Khác	69.999.902	14.999.902
	556.049.466	1.430.360.876

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	12.663.400
Kinh phí công đoàn	145.622.429	136.803.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cổ tức phải trả	506.274.910	571.106.510
Khác	134.784.037	174.276.981
	886.681.376	994.850.801

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	4.507.443.006	76.152.192	-	4.583.595.198
Trích lập quỹ kỳ trước	4.934.900.000	-	388.800.000	5.323.700.000
Tăng khác	47.240.000	-	-	47.240.000
Sử dụng quỹ	(4.250.663.799)	-	(388.800.000)	(4.639.463.799)
Số dư tại 31/12/2021	5.238.919.207	76.152.192	-	5.315.071.399
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	4.178.129.611	2.241.223.204	237.600.000	6.656.952.815
Tăng khác	58.120.000	-	-	58.120.000
Sử dụng quỹ	(4.783.258.936)	(1.728.208.467)	(237.600.000)	(6.749.067.403)
Số dư tại 31/12/2022	4.691.909.882	589.166.929	-	5.281.076.811

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
	4.031.843.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	21.971.048.593	21.971.048.593	-	4.031.443.468	17.939.605.125	17.939.605.125
	21.971.048.593	21.971.048.593	-	4.031.443.468	17.939.605.125	17.939.605.125
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(4.031.443.468)	(4.031.443.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.939.205.125	17.939.205.125			13.907.761.657	13.907.761.657

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Chi tiết về các khoản vay và nợ như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Thời hạn vay năm	Lãi suất %/năm	Lịch trả nợ	Tài sản đảm bảo
1	6220-LAV-201700906 /HĐTD ngày 08/08/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.	3.913.191.097	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND
2	6220-LAV-201701301 /HĐTD, ngày 14/12/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	4.958.387.359	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND
3	6220-LAV-201801191 /HĐTD, ngày 25/12/2018	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	9.068.026.669	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND
			17.939.605.125				

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	93.600.000.000	68.573.375.931	48.043.222.119	210.216.598.050
Lợi nhuận năm trước	-	-	25.555.646.879	25.555.646.879
Phân phối lợi nhuận	-	10.774.194.060	(28.265.894.060)	(17.491.700.000)
Tặng khác	-	-	4.924.399.212	4.924.399.212
Tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	93.600.000.000	79.347.569.991	50.257.374.150	223.204.944.141
Lợi nhuận năm nay	-	-	40.881.859.642	40.881.859.642
Phân phối lợi nhuận (*)	-	7.666.694.064	(25.555.646.879)	(17.888.952.815)
Tại ngày 31/12/2022	93.600.000.000	87.014.264.055	65.583.586.913	246.197.850.968

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 ngày 21/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	25.555.646.879
- Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00	7.666.694.064
- Trích quỹ khen thưởng	16,35	4.178.129.611
- Trích quỹ phúc lợi	8,77	2.241.223.204
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,93	237.600.000
- Chi trả cổ tức (12% mệnh giá)	43,95	11.232.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15%	49.747.000.000	53,15%
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85%	43.853.000.000	46,85%
	93.600.000.000	100%	93.600.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	571.106.510	476.877.410
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.232.000.000	12.168.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.232.000.000	12.168.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.296.831.600	12.073.770.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.296.831.600	12.073.770.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	506.274.910	571.106.510

d) Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các diện tích đất như sau:

- 3 khu đất gồm: số 194 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3; Lô A và Lô H chung cư Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 với tổng diện tích là 1.118,9m² đã ký hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm (kể từ năm 2007 và 2008) với Sở Tài Nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiền thuê đất trả hàng năm.
- 2 khu đất gồm: số 01 Hoàng Diệu, P.13, Q.4 và số 601 Cách mạng tháng 8, P.15, Q.10 được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) giao cho Công ty sử dụng làm văn phòng, kho bãi vật tư, bãi tập kết xe và phục vụ cấp nước an toàn. Đây là các diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý, 2 khu đất này giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, Công ty thuê tài sản là các đường ống cấp nước với mục đích cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty số 2439/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/05/2022, giá trị hợp đồng cho thời hạn 1 năm là 1.001.033.470 VND.

21. Doanh thu thuần

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	468.755.201.520	390.345.691.206
Doanh thu cung cấp nước sạch	466.803.593.085	388.687.888.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.951.608.435	1.657.802.919
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.687.500	666.186.120
Giảm tiền nước cho khách hàng là hộ cận nghèo, hộ nghèo, khu cách ly tập trung phòng chống dịch Covid 19	7.687.500	666.186.120
Doanh thu thuần	468.747.514.020	389.679.505.086

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	304.153.317.594	261.173.446.090
Giá vốn cung cấp dịch vụ	637.836.479	574.825.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(361.088.221)	-
	304.430.065.852	261.748.271.490
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	265.910.201.124	232.080.796.601

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.953.197.655	1.132.040.771
	1.953.197.655	1.132.040.771

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.868.996.503	25.654.624.540
Chi phí sửa chữa ống mục	3.040.206.601	1.087.751.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.334.964.164	28.591.255.457
Chi phí bằng tiền khác	927.748.295	621.483.724
	63.171.915.563	55.955.115.363

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.420.882.990	24.560.972.636
Chi phí dụng cụ quản lý	7.818.433.640	1.823.587.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	651.530.282	467.281.355
Thuế phí và lệ phí	2.637.270.066	2.527.200.832
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(297.056.207)	1.557.564.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.631.713.121	4.155.368.872
Chi phí bằng tiền khác	8.715.394.308	5.955.812.998
	50.578.168.200	41.047.788.613
Trong đó, chi phí QLDN mua của bên liên quan (Thuyết minh 33)	1.324.507.174	1.265.713.514

26. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	152.708.090
Thanh lý tài sản cố định	329.090.909	-
Thu tiền từ công nợ đã xử lý	78.679.871	9.320.675
Điều chỉnh giá vốn theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 34i)	-	7.715.740.943
Thu nhập khác	447.109.306	-
	854.880.086	7.877.769.708

27. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi thanh lý công cụ dụng cụ	-	145.991.893
Chi phí đèn bù	405.554.000	-
Chi phí khác	236.246.594	563.003.767
	641.800.594	708.995.660
Trong đó, chi phí khác với bên liên quan (Thuyết minh 33)	405.554.000	-

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận trước thuế	51.272.155.038	37.574.911.309
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	679.321.944	495.578.287
Thu nhập chịu thuế	<u>51.951.476.982</u>	<u>38.070.489.596</u>
Thu nhập không được ưu đãi	51.951.476.982	32.878.162.587
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	<u>10.390.295.396</u>	<u>6.575.632.517</u>
Thu nhập được ưu đãi	-	5.192.327.009
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	<u>-</u>	<u>519.232.701</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	<u>10.390.295.396</u>	<u>7.094.865.218</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.076.704.536	2.423.678.186
Thuế TNDN đã nộp trong năm	7.068.604.915	8.441.838.868
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>4.398.395.017</u>	<u>1.076.704.536</u>

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.881.859.642	30.480.046.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.881.859.642	30.480.046.091
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.368</u>	<u>3.256</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.667.065.340	8.171.697.936
Chi phí nhân công	73.603.660.655	69.447.030.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.986.494.446	29.058.536.812
Chi phí dự phòng	(297.056.207)	1.557.564.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.084.881.719	10.016.758.227
Chi phí khác bằng tiền	12.280.412.669	8.575.682.822
	155.325.458.622	126.827.270.685

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.331.732.580	-	105.331.732.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.023.885.582	186.696.346	11.519.323.595
Các khoản cho vay	61.100.000.000	-	61.100.000.000
	173.455.618.162	186.696.346	177.951.056.175
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.717.637.816	-	61.717.637.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.855.801.199	186.696.346	23.353.262.445
Các khoản cho vay	26.100.000.000	-	26.100.000.000
	104.673.439.015	186.696.346	111.170.900.261

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Vay và nợ	4.031.843.468	13.907.761.657	17.939.605.125
Phải trả người bán, phải trả khác	48.791.881.633	-	48.791.881.633
Chi phí phải trả	556.049.466	-	556.049.466
	53.379.774.567	13.907.761.657	67.287.536.224
01/01/2022			
Vay và nợ	4.031.843.468	17.939.205.125	21.971.048.593
Phải trả người bán, phải trả khác	32.155.443.947	-	32.155.443.947
Chi phí phải trả	1.430.360.876	-	1.430.360.876
	37.617.648.291	17.939.205.125	55.556.853.416

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT
Trần Quang Minh	Thành viên HĐQT
	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Nguyễn Thanh Túng	Thành viên HĐQT
	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT
Huỳnh Đức Thành	Thành viên HĐQT
	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT
	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022)
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT
	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022)
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT
	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022)
Nguyễn Doãn Xá	Thành viên HĐQT/Giám đốc
	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2021)
Nguyễn Thành Phúc	Thành viên HĐQT/Giám đốc
	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Mười	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/01/2022)
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 26/01/2022)
Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022)
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022)
Thạch Dương Kim An	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua nước sạch (Thuyết minh 22)	265.388.978.124	230.797.317.401
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	265.388.978.124	230.797.317.401
Mua vật tư, nguyên vật liệu (Thuyết minh 22)	521.223.000	1.283.479.200
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	1.213.340.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	521.223.000	70.139.200
Thuê tài sản hoạt động (Thuyết minh 25)	1.001.033.471	1.001.033.469
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.001.033.471	1.001.033.469
Chia cổ tức	5.969.640.000	6.467.110.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	5.969.640.000	6.467.110.000
Chi phí bảo vệ (Thuyết minh 25)	-	38.587.500
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	38.587.500
Nhận dịch vụ khác (Thuyết minh 25)	323.473.703	226.092.545
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	169.131.703	45.454.545
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	26.042.000	-
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	128.300.000	180.638.000
Bồi thường (Thuyết minh 27)	405.554.000	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	405.554.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	487.992.406	572.653.898
Trần Quang Minh	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Nguyễn Thanh Túng	Thành viên HĐQT	24.000.000	72.000.000
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Huỳnh Đức Thành	Thành viên HĐQT	24.000.000	72.000.000
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Ban Giám đốc			
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc	545.648.476	299.259.408
Nguyễn Thành Phúc	Thành viên HĐQT/Giám đốc	60.376.652	334.867.088
Nguyễn Mười	Phó giám đốc	40.452.393	493.318.156
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc	373.655.142	-
Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc	155.069.770	517.615.743
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc	262.300.058	-
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	431.524.583	511.595.822
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	28.000.000	-
Thạch Dương Kim An	Thành viên Ban kiểm soát	14.000.000	42.000.000
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
		2.777.019.480	3.101.310.115

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà Nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trên BCTC năm trước		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Điều chỉnh lại VND	VND		
Bảng Cân đối kế toán					
141	Hàng tồn kho	16.697.326.829	10.036.475.571	6.660.851.258	(i)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.117.827.480	1.938.200.000	179.627.480	(ii)
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.072.298.032	1.123.510.992	(51.212.960)	(i,ii,iii)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.087.965.839	2.945.609.716	2.142.356.123	(i,ii,iii)
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.430.360.876	1.707.850.433	(277.489.557)	(iii)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.257.374.150	45.332.974.938	4.924.399.212	(i,ii,iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	261.748.271.490	260.970.871.362	777.400.128	(i,iii)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.047.788.613	40.698.601.361	349.187.252	(ii)
31	Thu nhập khác	7.877.769.708	162.028.765	7.715.740.943	(i)
32	Chi phí khác	708.995.660	172.158.805	536.836.855	(ii)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.094.865.218	5.966.947.722	1.127.917.496	(i,ii,iii)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
01	Lợi nhuận trước thuế	37.574.911.309	31.522.594.601	6.052.316.708	(i,ii,iii)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(5.547.062.433)	(5.598.275.393)	51.212.960	(i,ii,iii)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(7.701.176.047)	(1.040.324.789)	(6.660.851.258)	(i)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	9.804.064.186	9.067.115.116	736.949.070	(i,ii,iii)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(854.837.880)	(675.210.400)	(179.627.480)	(ii)

(i) Phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận theo ngày phát hành hóa đơn lũy kế đến 20/12/2022, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch lũy kế qua các năm là 6.660.851.258 VND (trong đó, điều chỉnh giá vốn tăng năm 2021 là 1.054.889.685 VND, điều chỉnh giá vốn lũy kế những năm trước là 7.715.740.943 VND trình bày ở Thuyết minh 26, đồng thời tăng giá vốn nước sạch chờ phân bổ tương ứng trình bày ở Thuyết minh 8);

(ii) Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác tăng do tăng thuế đất phải nộp số tiền: 1.065.651.587 VND; đồng thời giảm do phân bổ chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ không đúng quy định số tiền 179.627.480 VND;


(iii) Chi phí phải trả ngắn hạn giảm do chi phí trích trước không có đầy đủ chứng từ số tiền: 277.489.557 VND; đồng thời giảm giá vốn tương ứng.


Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do thay đổi doanh thu, chi phí theo kết quả điều chỉnh doanh thu / chi phí đề cập ở trên.


35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2023.




Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc


Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

